



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng năm của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Quản lý và vận hành trung tâm thử nghiệm**

Laboratory: **Test Lab Operation and Management Center**

Tổ chức/ Cơ quan chủ
quản: **Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh VinFast**

Organization: **Vinfast Trading and Production Joint Stock Company**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1447**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hóa, Cơ**

Field: **Chemical, Mechanical**

Người quản lý/
Laboratory manager: **Feng Jinchao**

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: **Từ ngày/from đến ngày/to 19/05/2030**

Địa chỉ/Address: **Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Đảo Cát Hải, Đặc khu Cát Hải, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam**
Dinh Vu - Cat Hai Economic Zone, Cat Hai Island, Cat Hai Special Zone, Hai Phong City, Viet Nam

Địa điểm/Location: **Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Đảo Cát Hải, Đặc khu Cát Hải, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam**
Dinh Vu - Cat Hai Economic Zone, Cat Hai Island, Cat Hai Special Zone, Hai Phong City, Viet Nam

Điện thoại/ Tel: **02439749999**

E-mail: **v.hanhntt6@vinfast.vn**

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 1447

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Linh kiện nội thất trong khoang xe (da, nhựa, vải) <i>Interior components in the vehicle compartment (leather, plastic, fabric)</i>	Thử nghiệm đọng sương trong nội thất ô tô <i>Testing for Fogging in car interiors</i>	1 mg	DIN 75201:2024-06 (method B)
2.	Vật liệu polime <i>Polymer materials</i>	Sàng lọc hàm lượng chì Phương pháp thử nghiệm huỳnh quang tia X <i>Screening for lead content X-ray Fluorescence Test Method</i>	70 mg/kg	IEC 62321-3-1: 2013
3.		Sàng lọc hàm lượng Thủy ngân Phương pháp thử nghiệm huỳnh quang tia X <i>Screening for Mercury content X-ray Fluorescence Test Method</i>	60 mg/kg	IEC 62321-3-1: 2013
4.		Sàng lọc hàm lượng Cadimi Phương pháp thử nghiệm huỳnh quang tia X <i>Screening for Cadmium content X-ray Fluorescence Test Method</i>	60 mg/kg	IEC 62321-3-1: 2013
5.		Sàng lọc hàm lượng Crom tổng Phương pháp thử nghiệm huỳnh quang tia X <i>Screening for total Chromium content X-ray Fluorescence Test Method</i>	112 mg/kg	IEC 62321-3-1: 2013
6.		Sàng lọc hàm lượng Brom Phương pháp thử nghiệm huỳnh quang tia X <i>Screening for Bromine content X-ray Fluorescence Test Method</i>	200 mg/kg	IEC 62321-3-1: 2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 1447****Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ***Field of testing: Mechanical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Linh kiện nội thất trong khoang xe <i>Interior components in the vehicle compartment</i>	Thử nghiệm khả năng cháy của vật liệu <i>Flammability of materials test</i>		49 CFR 571.302 (FMVSS) (10-1-24)
2.	Vật liệu nhựa <i>Plastic materials</i>	Xác định độ bền kéo và độ giãn dài khi đứt <i>Determination of Tensile Strength and Elongation in Break</i>	Đến/to 20 kN	ISO 527-1:2019
3.		Thử nghiệm độ cứng <i>Hardness test</i>	0~100 Shore A; 0~100 Shore D	ISO 48-4:2018 (E)
4.	Lớp sơn hoặc lớp phủ trên linh kiện <i>Painted or coating on parts</i>	Thử nghiệm va đập - Xác định khả năng chống đá văng <i>Impact testing to determine resistance to flying rocks</i>		ISO 20567-1:2017 (B)
5.		Thử nghiệm độ bám dính bằng phương pháp cắt ô <i>Cross hatch test</i>		ISO 2409: 2020
6.	Vật liệu composit <i>Composite material</i>	Thử nghiệm nhiệt độ cao <i>High temperature test</i>	(30 ~ 185) °C	IEC 60068-2-2:2025
7.		Thử nghiệm nhiệt độ thấp <i>Low temperature test</i>	(-40 ~ 5) °C	IEC 60068-2-1:2025
8.		Thử nghiệm nhiệt độ thay đổi <i>Temperature change test</i>	(-40 ~ 140) °C	IEC 60068-2-14:2023
9.		Thử nghiệm nhiệt ẩm thay đổi theo chu kỳ <i>Cyclic Damp Heat test</i>	(-40 ~ 140) °C (0 ~100 %rh)	IEC 60068-2-30:2025
10.	Vật liệu polime <i>Polymer materials</i>	Thử nghiệm lão hóa cho linh kiện ô tô mô phỏng ánh sáng mặt trời <i>Aging of automotive components in solar simulation system test</i>	---	DIN 75220:1992-11

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 1447**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
11.	Vật liệu kim loại có hoặc không có lớp bảo vệ <i>Metallic with or without corrosion protection</i>	Thử nghiệm ăn mòn - vật liệu kim loại và hợp kim (NSS) <i>Corrosion test for metal and their alloy (Neutral Salt Spray)</i>	Nồng độ muối/ <i>Salt concentration:</i> (50 ± 5) g/L Nhiệt độ/ <i>temperature:</i> (35 ± 2) °C Độ ẩm/ <i>Humidity:</i> (50 ± 20) %RH pH: 6,5 ~ 7,2	ISO 9227:2022
12.	Lớp sơn hoặc lớp phủ vani trên linh kiện <i>Painted or varnishes coating on parts</i>	Thử nghiệm ăn mòn-vật liệu kim loại và hợp kim (chu trình B) <i>Corrosion test for metal and their alloy (Cycle B)</i>	Nồng độ muối/ <i>Salt concentration:</i> (50 ± 5) g/L Nhiệt độ/ <i>temperature:</i> (23 ~ 40) °C Độ ẩm/ <i>Humidity:</i> (50 ± 20) %RH pH: 6,5 ~ 7,2	ISO 11997-1: 2017
13.	Vật liệu nhựa <i>Plastic materials</i>	Thử nghiệm độ ổn định màu sắc dưới thời tiết tăng tốc <i>Accelerated weathering color stability test</i>	(0 ~ 141) W/m ² ; (300 ~ 420) nm	ISO 4892-2:2013/ Amd.1:2021 (E)
14.	Lớp sơn hoặc lớp phủ trên linh kiện <i>Painted or coating on parts</i>	Thử nghiệm ngưng tụ hơi nước trên bề mặt lớp phủ <i>Condensation test on coating surface</i>	Nhiệt độ/ <i>temperature:</i> (40 ± 3) °C Độ ẩm/ <i>Humidity:</i> 100% RH	ISO 6270-2:2025

Ghi chú/ Note:

- ISO: *International Standards Organization*
- DIN: *Deutsches Institut für Normung e.V (DIN: in English, the German Institute for Standardization)*
- IEC: *International Electrotechnical Commission*
- 49 CFR 571.302 (FMVSS): *Code of Federal Regulations - Federal Motor Vehicle Safety Standards*
- Trường hợp Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh VinFast cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ Phần Sản Xuất và Kinh Doanh VinFast phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Vinfast Trading and Production Joint Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

